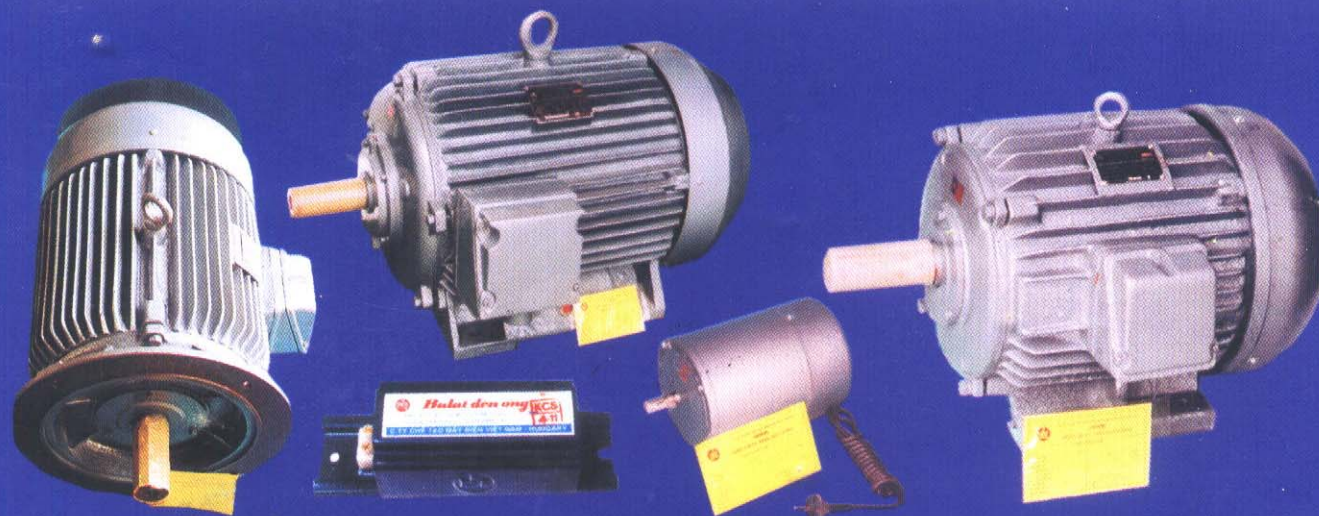




BỘ CÔNG NGHIỆP
MINISTRY OF INDUSTRY



CÔNG TY CHẾ TẠO MÁY ĐIỆN VIỆT NAM - HUNG GÁ RI

VIET NAM - HUNGARI ELECTRIC MACHINERY MANUFACTURING COMPANY

DongAnh-HaNoi-VietNam Email : Vihem@netnam.Vn - Website : Vihem.Com.Vn

TEL : 84.4. 8823284 - 84.4.8823298 - 84.4.8823287 - FAX : 84.4.8823291

CHI NHÁNH TẠI TP.HỒ CHÍ MINH : 42 TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH - PHƯỜNG 13 - QUẬN TÂN BÌNH

ĐT : 84.8.8427707

CHI NHÁNH TẠI ĐÀ NẴNG : 67 TÔN ĐỨC THẮNG - HÒA PHÁT - HÒA VANG - ĐÀ NẴNG

ĐT/FAX : 84.511.680068

MỌI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT - KINH DOANH CỦA VIHEM ĐƯỢC ĐẢM BẢO BỞI HỆ THỐNG



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN
PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN

DIRECTORATE FOR STANDARDS AND QUALITY
STAMEQ
VIETNAM CERTIFICATION SERVICES
QUACERT



GIẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE

No.: HT 067/1.02.19

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng của:
This is to certify that the Quality Management System of

CÔNG TY CHẾ TẠO MÁY ĐIỆN VIỆT NAM - HUNGARY
VIETNAM - HUNGARY ELECTRIC - MACHINERY MANUFACTURING COMPANY

địa chỉ/ address:

Km 25 Đường Hà Nội - Thái Nguyên, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam
Km 25 Ha Noi - Thai Nguyen Road, Dong Anh Town, Hanoi, Vietnam

cho lĩnh vực / for the following activities:

Sản xuất, Cung ứng Động cơ điện và Balat
Manufacture and Supply of Electrical Motors and Ballasts

đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn:
has been assessed and found to conform with the requirements of the following standard

TCVN ISO 9001 : 2000 / ISO 9001 : 2000

Giấy chứng nhận này có giá trị từ / This certificate is valid from:

09.01.2002 đến / to 08.01.2005

Tổng cục TC-ĐL-CL
TỔNG CỤC TRƯỞNG
(The Director General of STAMEQ)

Hội đồng Chứng nhận
CHỦ TỊCH
(The Chairman of the Certification Board)

Trung tâm Chứng nhận QUACERT
GIÁM ĐỐC
(The Chief Executive of QUACERT)

Nguyễn Khắc Thiện

Phạm Hùng



Trần Văn Vinh

GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY

Công ty chế tạo máy điện Việt Nam- Hunggari tên giao dịch là VIHEM là một doanh nghiệp Nhà nước được Hunggari trang bị thiết bị toàn bộ chuyên sản xuất các loại:

- Động cơ điện 1 pha công suất đến 3 Kw, điện áp 220V.

- Động cơ điện 3 pha các loại công suất đến 1000 Kw, điện áp 220V/380V, 380V/660V, 3300V, 6000V.

- Ballat đèn ống 20w và 40w; 220V.

Phòng thí nghiệm động cơ điện đã được Tổng cục TCĐLCL công nhận là phòng thí nghiệm Quốc gia thuộc hệ thống VILAS của Việt Nam.

Đến nay, Công ty đã nhận được 44 Huy chương vàng và 11 Bằng khen cho các sản phẩm của Công ty tham gia các Hội chợ triển lãm Quốc tế hàng công nghiệp và được Nhà nước chứng nhận "Sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu".

Công ty hiện có hơn 50 điểm bán hàng và Đại lý trên cả nước. Sản phẩm của Công ty được mọi thành phần kinh tế tin dùng. Trong những năm qua, Công ty đã cung cấp nhiều loại động cơ cho các chủ đầu tư, thủy lợi, công nghiệp chế biến nông lâm sản, công nghiệp chế tạo, luyện cán kim loại, các Công ty xi măng,... và đã trúng nhiều gói thầu Quốc tế tại các dự án trong nước và Liên doanh.

Với phương châm: "Thoả mãn khách hàng là mục tiêu cao nhất", "Chất lượng là chìa khoá của mọi sự thành công", VIHEM không ngừng phấn đấu để trở thành nhà cung ứng máy điện hàng đầu của Việt Nam.

VIHEM

hân hạnh được đón tiếp và làm hài lòng Quý khách!

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT TECHNICAL SPECIFICATIONS

***ĐỘNG CƠ ĐIỆN 1 PHA
*220V-50Hz**

***SINGLE PHASE MOTOR**

TT	Kiểu Type	Công suất Out put		Tốc độ Speed (R.P.M)	Dòng điện Current	Hiệu suất Efficiency Eff	Hệ số công suất Power factor	Tỷ số mômen cực đại Maximum torque ratio	Tỷ số mômen khởi động Starting torque ratio	Tỷ số dòng điện khởi động Starting current ratio	Tụ điện Capacitor $\mu F/V.A.C$	Cấp bảo vệ (IP)	Khối lượng Weight kg
		KW	HP			$\eta\%$		$\frac{M_{max}}{M_{đt}}$	$\frac{M_{kd}}{M_{đt}}$	$\frac{I_{kd}}{I_{đt}}$			

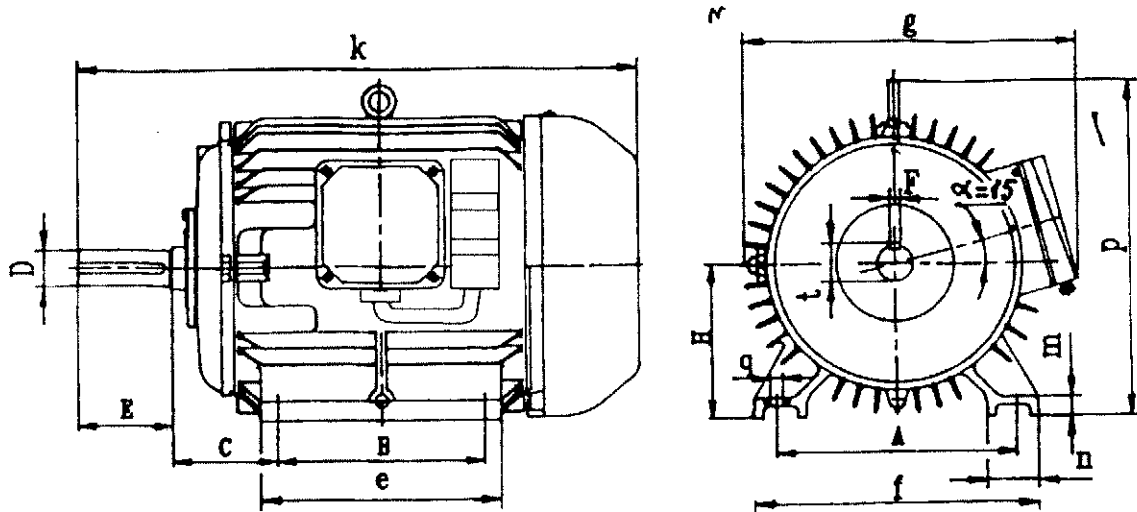
Tốc độ đồng bộ (Synchronous speed): 3000 vg/ph (R.P.M), 2p=2

1	KCL90L2	0,75	1,0	2850	5,0	70	0,98	1,6	0,4	3,9	30/400	44	18
2	KCK100S2	0,75	1,0	2950	5,4	77	0,83	2,6	1,6	5,5	60/350	44	26
3	KCK100La2	1,1	1,5	2945	9	80	0,75	2,5	1,8	5,0	100/350	44	30
4	KCK100Lb2	1,5	2,0	2940	11	86	0,80	2,5	1,6	5,0	120/300	44	33
5	KCK112M2	2,2	3,0	2950	15	81	0,83	2,6	1,8	5,5	650/250	44	40

Tốc độ đồng bộ(Synchronous speed): 1500vg/ph (R.P.M), 2p=4

1	HCL80A4	0,2	0,25	1420	1,9	60	0,80	1,6	0,4	3,0	12/400	23	10
2	HCL80B4	0,3	0,4	1420	2,2	67	0,93	1,6	0,4	2,6	12/400	23	11
3	KCK90Sa4	0,37	0,5	1450	3,8	65	0,69	2,6	2,0	3,5	60/350	44	16
4	KCL90S4	0,55	0,75	1420	3,8	68	0,98	1,7	0,5	3,0	20/400	44	17
5	KCK90Sb4	0,55	0,75	1450	5,2	67	0,73	2,6	1,8	4,0	80/350	44	18
6	KCL90L4	0,75	1,0	1420	5,0	70	0,98	1,8	0,4	3,0	32/400	44	21
7	KCK90L4	0,75	1,0	1440	6,6	69	0,75	2,0	1,8	4,0	100/350	44	21
8	KCL100Sa4	1,1	1,5	1450	6,9	74	0,98	2,6	0,4	4,0	40/400	44	26
9	KCK100S4	1,1	1,5	1450	9,2	71	0,77	2,0	1,7	3,8	120/350	44	29
10	KCL100Sb4	1,5	2,0	1420	9,4	74	0,98	2,6	0,5	3,8	60/400	44	29
11	KCK100L4	1,5	2,0	1460	12	76	0,75	2,0	1,8	4,4	200/300	44	34
12	KCT112M4	2,2	3,0	1460	14	74	0,96	2,0	0,4	5,0	80/400 400/250	44	41

Kích thước lắp đặt và chiếm chỗ
Mounting and overall dimensions



TT	Kiểu thân	Số cực	H	C	A	B	D	E	F	K	m	e	f	g	n	p	q	t
1	HCL80A	4	80	34,5	112	90	14	35		231		120	150	191	40	-	7,5	16
2	HCL80B			44,5						248				-				
3	KCK90Sa	4	90	56	140	100	18	40	6	323	12	125	156	223	32	-	9	20,5
4	KCK90Sb									286								
5	KCL90S	2:4	90	56	140	125	18	40		311		150	165		32	-	9	20,5
6	KCL90L									348								
7	KCK90L	4	90	56	140	125	18	40		311		150	165		32	-	9	20,5
8	KCL100Sa	4								348								
9	KCL100Sb	2:4	100	63	160	112	24	50		339		152	200	251	41	236	12	27
10	KCK100S									379								
11	KCK100La	2	100	63	160	140	28	60	8	407	14	180	200	251	41	236	12	31
12	KCK100Lb									407								
13	KCK100L	4	112	70	190	140	28	60		383		170	225	275	50	259	12	31
14	KCK112M	2								383								
15	KCT112M	4	112	70	190	140	28	60		383		170	225	275	50	259	12	31
										383								

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT
TECHNICAL SPECIFICATIONS
3 phase -50Hz

Cấp cách điện : B và F

Insulating class : B & F

TT	Kiểu Type	Công suất Out put		Tốc độ Speed (R.P.M)	Điện áp Voltage Δ/V	Dòng điện Current	Hiệu suất Efficiency Eff	Hệ số công suất Power factor	Tỷ số mômen cực đại Maximum torque ratio	Tỷ số mômen khởi động Starting torque ratio	Tỷ số dòng điện khởi động Starting current ratio	Cấp bảo vệ (IP)	Cấp cách điện Insulating class	Chế độ làm việc Duty	Khối lượng Weight	
		KW	HP												kg	

2p = 2

Tốc độ đồng bộ (Synchronous speed): 3000 vg/ph (R.P.M)

1	4K71A2	0,55	0,75	2850	220/380	2,3/1,3	75	0,86	2,2	2,0	4,6	44	B	SI	13,5	
2	4K71B2	0,75	1,0	2850	220/380	3,0/1,7	77	0,87	2,2	2,0	5,0	44	B	SI	14	
3	4K71C2	1,1	1,5	2830	220/380	4,3/2,5	78	0,87	2,2	2,0	5,0	44	B	SI	14,5	
4	4K80A2	1,5	2,0	2850	220/380	5,7/3,3	81	0,86	2,2	2,0	6,0	44	B	SI	19	
5	4K80B2	2,2	3,0	2860	220/380	7,8/4,5	83	0,89	2,2	2,0	6,0	44	B	SI	20,5	
6	3K100S2	2,2	3,0	2860	220/380	7,8/4,5	83	0,89	2,2	2,0	6,0	44	B	SI	26	
7	4K90L2	3,0	4,0	2870	220/380	10,7/6,2	84,5	0,88	2,2	2,0	6,0	44	B	SI	27	
8	3K100L2	3,0	4,0	2870	220/380	10,7/6,2	84,5	0,88	2,2	2,0	6,0	44	B	SI	30,5	
9	3K112M2	4,0	5,5	2890	220/380	13,7/7,9	86,5	0,89	2,2	2,0	7,0	44	B	SI	40	
10	3K132S2	5,5	7,5	2890	220/380	18,2/10,5	87,5	0,91	2,2	2,0	7,0	44	B	SI	55	
11	3K132M2	7,5	10	2930	220/380	25,6/14,8	87,5	0,88	2,2	2,0	7,0	44	B	SI	64	
12	3K160S2	11	15	2940	220/380	35,3/20,4	89	0,94	3,0	2,6	7,0	44	B	SI	102	
13	3K160M2	15	20	2940	380/660	27/15,6	90	0,94	3,1	2,6	7,0	44	B	SI	124	
14	3K160L2	18,5	25	2940	380/660	34/19,6	89	0,93	2,2	1,4	7,0	44	B	SI	139	
15	3K200S2	22	30	2960	380/660	41,5/24	89	0,91	2,6	2,0	7,0	44	F	SI	200	
16	3K200M2	30	40	2960	380/660	56/32,5	90,5	0,90	2,6	2,0	7,0	44	F	SI	234	
17	3K200L2	37	50	2960	380/660	67/39	90	0,93	2,6	1,6	7,0	44	F	SI	270	
18	3K225M2	45	60	2960	380/660	85/49	91	0,90	2,2	1,4	7,0	44	F	SI	340	
19	3K250M2	55	75	2960	380/660	101/58	91	0,92	2,2	1,2	7,0	44	F	SI	450	
20	3K280S2	75	100	2960	380/660	142/82	91	0,89	2,2	1,2	7,0	44	F	SI	580	
21	3K280M2	90	125	2960	380/660	167/96	92	0,90	2,2	1,2	7,0	44	F	SI	749	

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT
TECHNICAL SPECIFICATIONS
3 phase -50Hz

Cấp cách điện : B và F

Insulating class : B & F

TT	Kiểu Type	Công suất Out put		Tốc độ Speed (R.P.M)	Điện áp Voltage V _{LN}	Dòng điện Current	Hiệu suất Efficiency Eff	Hệ số công suất Power factor	Tỷ số momen cực đại Maximum torque ratio	Tỷ số momen động Starting torque ratio	Tỷ số đòng điện khởi động Starting current ratio $\frac{I_{kđ}}{I_{đđ}}$	Cấp bảo vệ (IP)	Cấp cách điện Insulating class	Chế độ làm việc Duty	Khối lượng Weight	
		KW	HP			A	$\eta\%$								kg	

Tốc độ đồng bộ (Synchronous speed): 1500 vg/ph (R.P.M) 2p = 4

1	4K71A4	0,37	0,5	1390	220/380	1,9/1,1	71	0,72	2,5	1,5	4,6	44	B	SI	13	
2	4K71B4	0,55	0,75	1390	220/380	3,0/1,7	70	0,71	2,2	2,0	4,0	44	B	SI	14	
3	4K71C4	0,75	1,0	1380	220/380	3,8/2,2	74	0,72	2,2	2,0	4,0	44	B	SI	15	
4	3K90Sa4	0,75	1,0	1420	220/380	3,8/2,2	72	0,74	2,2	2,0	4,0	44	B	SI	16	
5	3K90Sb4	1,1	1,5	1435	220/380	4,9/2,8	75	0,81	2,2	2,0	4,5	44	B	SI	18	
6	4K80B4	1,5	2,0	1430	220/380	5,9/3,4	81	0,85	2,2	2,0	4,5	44	B	SI	21,5	
7	4K90L4	2,2	3,0	1420	220/380	8,66/5,0	80	0,85	2,2	2,0	5,5	44	B	SI	26,5	
8	3K112Sa4	2,2	3,0	1435	220/380	8,66/5,0	80	0,84	2,2	2,0	5,5	44	B	SI	33	
9	3K112Sb4	3,0	4,0	1440	220/380	11,6/6,7	82	0,83	2,2	2,0	6,0	44	B	SI	36,5	
10	3K112M4	4,0	5,5	1435	220/380	14,9/8,6	84	0,84	2,2	2,0	5,5	44	B	SI	41	
11	3K132S4	5,5	7,5	1445	220/380	19,8/11,4	85,5	0,86	2,2	2,0	6,5	44	B	SI	62	
12	3K132M4	7,5	10,0	1460	220/380	26,2/15,1	87,5	0,86	2,2	2,0	7,0	44	B	SI	72	
13	3K160S4	11	15	1460	220/380	38/22	87,5	0,87	2,2	2,0	7,0	44	B	SI	106	
14	3K160M4	15	20	1460	380/660	29/16,8	89	0,88	2,2	1,4	6,5	44	B	SI	127	

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT
TECHNICAL SPECIFICATIONS
3 phase -50Hz

Cấp cách điện : B và F

Insulating class : B & F

TT	Kiểu Type	Công suất Out put		Tốc độ Speed	Điện áp Voltage	Dòng điện Current	Hiệu suất Efficiency	Hệ số công suất Power factor	Tỷ số mômen cực đại Maximum torque ratio	Tỷ số mômen khởi động Starting torque ratio	Tỷ số dòng điện khởi động Starting current ratio	Cấp bảo vệ (IP)	Cấp cách điện Insulating class	Chế độ làm việc Duty	Khối lượng Weight
		KW	HP	Vg/ph (R.P.M)	V	A	$\eta\%$	Cos ϕ	$\frac{M_{max}}{M_{dd}}$	$\frac{M_{kd}}{M_{dd}}$	$\frac{I_{kd}}{I_{dd}}$				kg

Tốc độ đồng bộ (Synchronuos speed): 1500 vg/ph (R.P.M) 2p = 4

15	3K180M4	18,5	25	1460	380/660	35,5/20,5	90	0,88	2,2	1,4	6,5	44	B	S1	170
16	3K200S4	22	30	1475	380/660	41,4/23,9	90	0,90	2,2	1,4	6,5	44	F	S1	230
17	3K200La4	30	40	1475	380/660	56,3/32,5	91	0,89	2,2	1,4	6,5	44	F	S1	260
18	3K200Lb4	33	45	1475	380/660	61,3/35,4	91	0,90	2,2	1,4	6,5	44	F	S1	273
19	3K225Sa4	37	50	1480	380/660	68,6/39,6	91	0,90	2,2	1,4	6,5	44	F	S1	336
20	3K225Sb4	40	55	1480	380/660	75/43	91	0,90	2,2	1,4	6,5	44	F	S1	353
21	3K225M4	45	60	1480	380/660	82,6/47,7	92	0,90	2,2	1,4	6,5	44	F	S1	380
22	3K250M4	55	75	1470	380/660	100/57,8	92,5	0,90	2,2	1,2	6,5	44	F	S1	450
23	3K280S4	75	100	1480	380/660	136/78,6	93	0,90	2,2	1,2	6,5	44	F	S1	670
24	3K280Ma4	90	125	1480	380/660	163/94	93	0,91	2,2	1,2	6,8	44	F	S1	760
25	3K280Mb4	100	135	1480	380/660	180/104	93	0,91	2,2	1,2	6,8	44	F	S1	790
26	3K315S4	110	150	1480	380/660	205/118	91	0,90	2,4	1,6	7,0	44	F	S1	804
27	3K315M4	132	180	1480	380/660	246/142	91	0,90	2,4	1,4	7,0	44	F	S1	1050
28	3K315L4	160	220	1480	380/660	290/167	94	0,90	2,5	1,6	7,3	44	F	S1	1200
29	3K355S4	200	270	1485	380/660	360/208	93	0,91	2,5	1,4	6,0	55	F	S1	1700
30	3K355M4	250	340	1480	380/660	447/258	93,5	0,91	2,5	1,4	7,0	55	F	S1	1850

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT
TECHNICAL SPECIFICATIONS
3 phase -50Hz

Cấp cách điện : B và F

Insulating class : B & F

TT	Kiểu Type	Công suất Out put		Tốc độ Speed	Điện áp Voltage	Dòng điện Current	Hiệu suất Efficiency Eff	Hệ số công suất Power factor	Tỷ số mômen cực đại Maximum torque ratio	Tỷ số mômen khởi động Starting torque ratio	Tỷ số dòng điện khởi động Starting current ratio	Cấp bảo vệ (IP)	Cấp cách điện Insulating class	Chế độ làm việc Duty	Khối lượng Weight
		KW	HP	Vg/ph (R.P.M)	V	A	$\eta\%$	Cos ϕ	$\frac{M_{max}}{M_{ld}}$	$\frac{M_{kd}}{M_{ld}}$	$\frac{I_{kd}}{I_{ld}}$				kg

Tốc độ đồng bộ (Synchronous speed): 1000 vg/ph (R.P.M) $2p = 6$

1	K90Sh6	0,55	0,75	940	220/380	3,0/1,7	70	0,72	2,2	2,0	3,8	44	B	SI	18
2	3K90L6	0,75	1,0	940	220/380	3,8/2,2	70	0,75	2,2	2,0	3,8	44	B	SI	21,5
3	4K90L6	1,1	1,5	940	220/380	5,2/3,0	74	0,76	2,2	2,0	3,8	44	B	SI	28
4	3K112S6	1,5	2,0	960	220/380	7,1/4,1	75	0,74	2,2	2,0	5,0	44	B	SI	35
5	3K112M6	2,2	3,0	965	220/380	9,5/5,5	82,5	0,74	2,2	2,0	5,0	44	B	SI	43
6	3K132S6	3,0	4,0	970	220/380	12,8/7,4	81	0,76	2,2	2,0	5,5	44	B	SI	58
7	3K132Ma6	4,0	5,5	975	220/380	16/9,2	82	0,81	2,2	2,0	5,5	44	B	SI	72
8	3K132Mb6	5,5	7,5	980	220/380	21,3/12,3	85	0,80	2,2	2,0	6,5	44	B	SI	81
9	3K160M6	7,5	10	980	220/380	28/16,2	86	0,82	2,2	2,0	6,5	44	B	SI	116
10	3K160L6	11	15	980	220/380	39,2/22,6	86	0,86	2,2	1,8	5,5	44	B	SI	146
11	3K200S6	15	20	970	380/660	30/17,3	87,5	0,87	2,0	1,4	5,5	44	F	SI	205
12	3K200Ma6	18,5	25	980	380/660	37/21,5	88	0,87	2,0	1,2	6,0	44	F	SI	220
13	3K200Mb6	22	30	980	380/660	41,4/23,9	90	0,90	2,0	1,8	6,0	44	F	SI	245
14	3K225Ma6	30	40	980	380/660	55,8/32,2	91	0,90	2,0	1,6	6,0	44	F	SI	350
15	3K225Mb6	33	45	980	380/660	61,3/35,4	91	0,90	2,0	1,6	5,7	44	F	SI	373
16	3K250Mb6	37	50	980	380/660	68,8/39,7	91	0,90	2,0	1,5	5,5	44	F	SI	490

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT
TECHNICAL SPECIFICATIONS
3 phase -50Hz

Cấp cách điện : B và F

Insulating class : B & F

TT	Kiểu Type	Công suất Out put		Tốc độ Speed	Điện áp Voltage $V_{\sqrt{3}}$	Dòng điện Current A	Hiệu suất Efficiency Eff	Hệ số công suất Power factor	Tỷ số mômen cực đại Maximum torque ratio	Tỷ số mômen khởi động Starting torque ratio	Tỷ số dòng điện khởi động Starting current ratio	Cấp bảo vệ (IP)	Cấp cách điện Insulating class	Chế độ làm việc Duty	Khối lượng Weight
		KW	HP						$\frac{M_{max}}{M_{dt}}$	$\frac{M_{kt}}{M_{dt}}$	$\frac{I_{kt}}{I_{dt}}$				

Tốc độ đồng bộ (Synchronous speed): 1000 vg/ph (R.P.M) ; 2p = 6

17	3K280Sa6	45	60	985	380/660	82,6/47,7	92	0,90	2,0	1,4	6,0	44	F	SI	605
18	3K280Sb6	55	75	985	380/660	103,5/59,6	92	0,88	2,0	1,4	6,0	44	F	SI	660
19	3K315Sa6	75	100	985	380/660	133,4/77	93	0,92	1,9	1,2	6,5	44	F	SI	738
20	3K315Sb6	90	125	985	380/660	167/96,5	92	0,89	1,9	1,2	6,8	44	F	SI	854
21	3K315M6	110	150	985	380/660	208/120	93	0,87	2,8	2,0	6,6	44	F	SI	1250
22	3K355Sa6	132	180	985	380/660	251/145	93	0,86	2,8	1,5	5,5	44	F	SI	1400
23	3K355Sb6	150	200	985	380/660	288/166	93,5	0,85	2,8	1,5	5,6	44	F	SI	1436
24	3K355Sc6	160	220	985	380/660	307/177	93,5	0,85	2,8	1,5	5,6	44	F	SI	1500
25	3K355M6	200	270	985	380/660	380/220	94	0,85	2,8	2,0	5,6	44	F	SI	1900

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT
TECHNICAL SPECIFICATIONS
3 phase - 380 V- 50Hz

Cấp cách điện : B và F

Insulating class : B & F

TT	Kiểu Type	Công suất Out put		Tốc độ Speed	Điện áp Voltage	Dòng điện Current	Hiệu suất Efficiency	Hệ số công suất Power factor	Tỷ số mômen cực đại Maximum torque ratio	Tỷ số mômen động Starting torque ratio	Tỷ số đồng khởi động Starting current ratio	Cấp bảo vệ (IP)	Cấp cách điện Insulating class	Chế độ làm việc Duty	Khối lượng Weight
		KW	HP	Vg/ph (R.P.M)	V	A	$\eta\%$	Cos ϕ	$\frac{M_{max}}{M_{ld}}$	$\frac{M_{kt}}{M_{ld}}$	$\frac{I_{kd}}{I_{ld}}$				kg

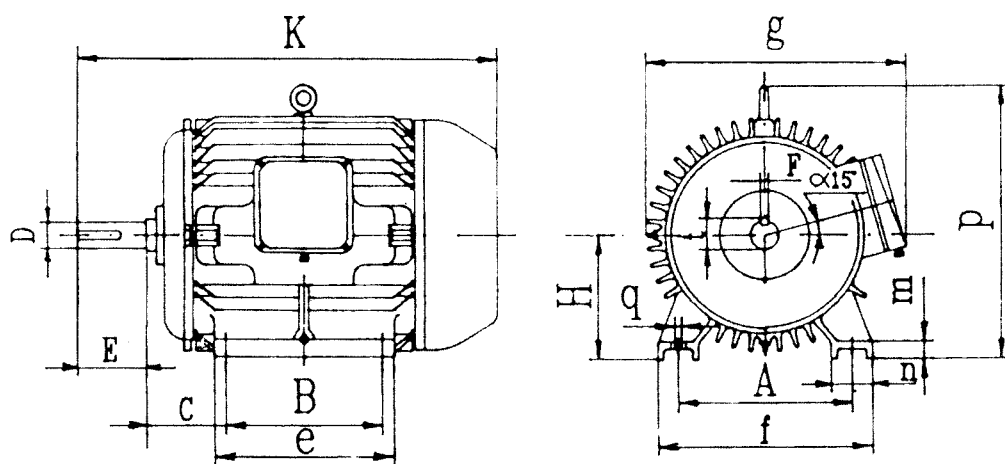
Tốc độ đồng bộ (Synchronuos speed): 750 vg/ph (R.P.M) : 2p = 8

1	3K225S8	18,5	25	735	380/660	38/22	89	0,84	2,2	1,6	5,7	44	F	SI	305
2	3K280Sa8	33	45	735	380/660	68/39	90	0,83	2,0	1,3	4,2	44	F	SI	585
3	3K280Sb8	37	50	735	380/660	75/43,5	90	0,83	2,0	1,5	4,7	44	F	SI	607
4	3K315Sa8	55	75	735	380/660	106/61	91	0,88	2,2	1,4	5,5	44	F	SI	721
5	3K315Sb8	75	100	735	380/660	142/82	91	0,88	2,5	1,8	5,5	44	F	SI	870
6	3K315M8	90	125	735	380/660	168/97	92	0,89	2,5	1,8	6,0	44	F	SI	1050
7	3K355Sa8	110	150	735	380/660	222/128	92	0,82	2,5	1,8	5,5	44	F	SI	1350
8	3K355Sb8	132	180	735	380/660	267/154	92	0,82	2,5	1,7	6,0	44	F	SI	1500
9	3K355M8	160	220	735	380/660	319/184	93	0,82	2,5	1,4	5,5	44	F	SI	1850

Tốc độ đồng bộ (Synchronuos speed) : 600vg/ph (R.P.M) ; 2p = 10

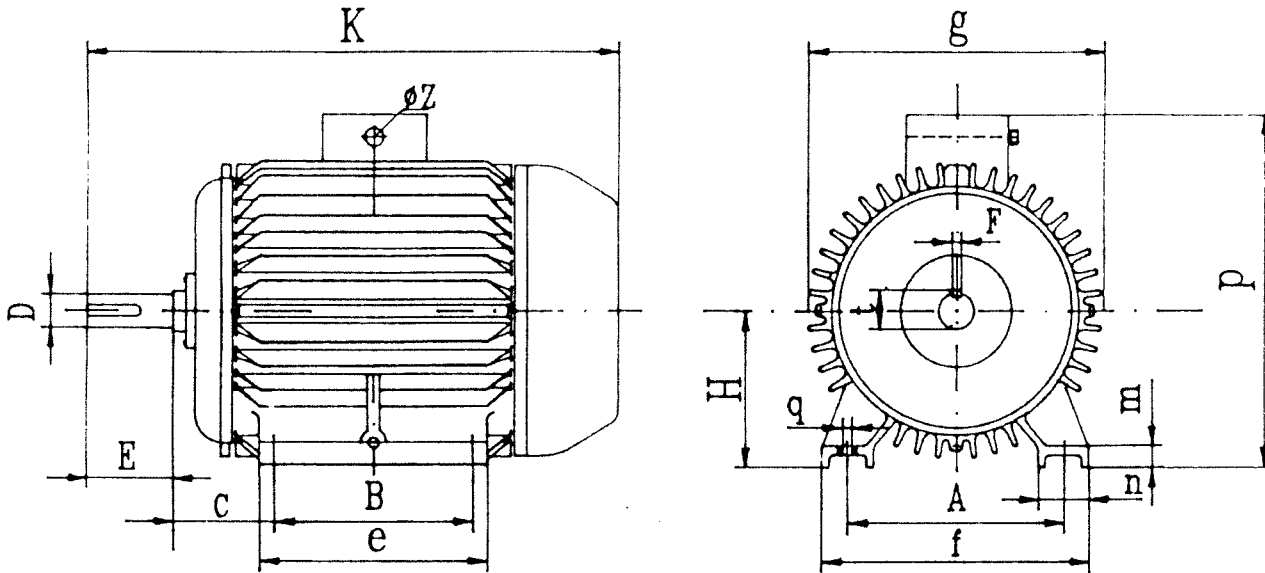
1	3K315S10	55	75	590	380/660	115/66,5	92	0,79	1,8	0,7	5,2	44	F	SI	870
2	3K355Sa10	75	100	590	380/660	156/90	92	0,80	1,8	1,0	5,5	44	F	SI	1440
3	3K355Sb10	90	125	590	380/660	179/103	92,5	0,83	1,8	1,0	5,5	44	F	SI	1610

Kích thước lắp đặt và kích thước chiếm chỗ
Mounting and overall dimensions



TT	Kiểu thân	Số cực 2p	H	C	A	B	D	E	F	K	m	e	f	g	n	p	q	t		
01	3K90S	4;6	90	56	140	100	18	40	6	286	12	125	165	223	32		9	20,5		
	3K90L	4				125	24	50	8	331		150								
		6								321										
02	3K100S	2;4	100	63	160	112	24	50	8	339	14	152	200	251	41	236	12	27		
	3K100L	2				140				367		180								
03	3K112S	4;6	112	70	190	114	28	60	8	359	14	145	225	275	50	259	12	31		
	3K112M	2;4;6				140				384		170								
04	3K132S	2;4	132	89	216	140	32	80	10	444	16	175	250	328	52,5	298	12	35		
		6				38						41								
	3K132M	2;4				178	32			482		213						35		
		6										38							41	
05	3K160S	2;4	160	108	254	178	42	110	12	564,5	20	230	300	395	52	363,5	14	45		
	3K160M	2;4;6				210				596,5		250								
	3K160L	2;6				254				640,5		294								
06	3K180M	4	180	121	279	241	42	110	12	652,5	23	280	330	413	60	398	14	45		
07	3K200S	2;4;6	200	133	318	228	48	110	14	693,5	31	286	385	483	74	449,5	18	51,5		
	3K200M	2;6				267	55		16	732,5		325						59		
	3K200L	2;4				305						363								
08	3K225S	4;8	225	149	356	286	60	140	18	807	28	370	435	570	90	515,5	19	64		
	3K225M	2				311	55	110	16	802		395						59		
		4;6					60	140	18	832								64		
09	3K250M	2;4	250	168	406	349	60	140	18	904,5	25	460	480	623	90	560	22	64		
	6	65				69														
10	3K280S	2	280	190	457	368	65	140	18	964	35	490	560	658	100	638	26	69		
		4;6;8					75	140	20									79,5		
11	3K315S	6;8;10	315	216	508	406	80	170	22	1083	40	525	620	762	120	720	27	85		
	3K315M	4;6;8				457	90		25	1153		590						95		

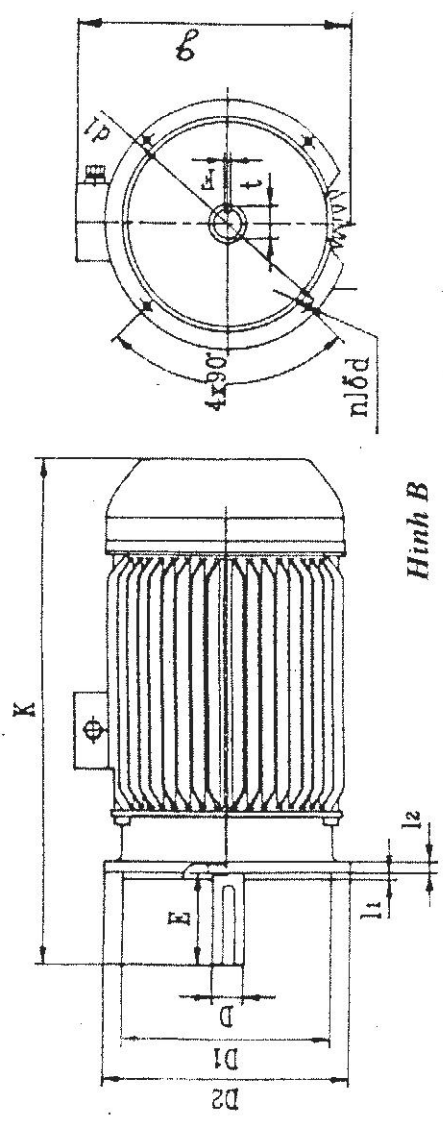
Kích thước lắp đặt và kích thước chiếm chỗ
Mounting and overall dimensions



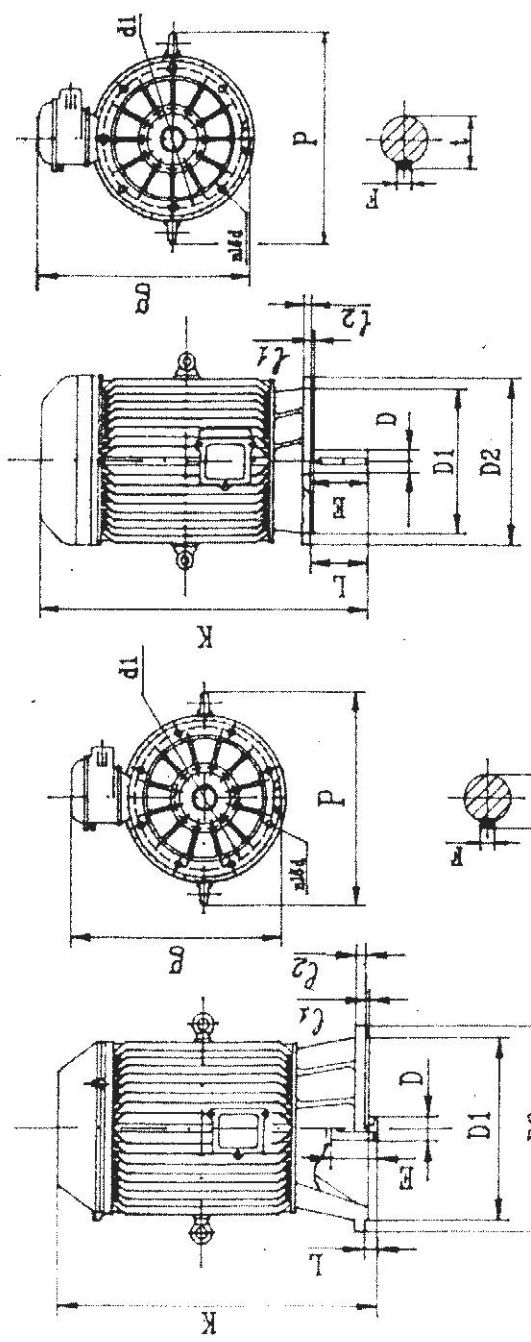
TT	Kiểu thân	Số cực	H	C	A	B	D	E	F	K	m	n	e	f	g	p	t	q	z
01	4K71	2;4	71	45	112	90	19	40	6	270	10	30	108	142	160	187	21,5	7	14
02	4K80A	2	80	50	125	100	22	50		311	12	35.5	125	155	176	218	24,5	10	
	4K80B	2								341									
		4								311									
03	4K90L	2;4;6	90	56	140	125	24		8	328	13	35	150	165	195	228	27		

TT	Kiểu thân	Số cực	H	C	A	B	D	E	F	K	m	n	e	f	g	p	t	q	z		
01	3K280M	2	280	190	457	419	65	140	18	1044	35	100	580	560	520	666	69	26	-		
		4					75		20								79,5		-		
02	3K315S	4:6	315	216	508	406	80	170	22	1083	45	120	525	620	625	760	85	27	-		
	3K315M	4:6				457	90		25				590				95		-		
	3K315L	4				508							647						-		
03	3K355S	4:6	355	254	610	500	100	210	28	1347	40	145	710	730	710	873	106	28	-		
	3K355M	4:6;8				560				770			-								

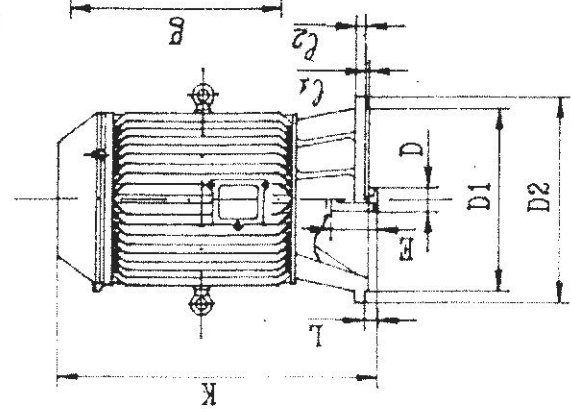
Kích thước lắp đặt và kích thước chiếm chỗ
Mounting and overall dimensions



Hình B



Hình C



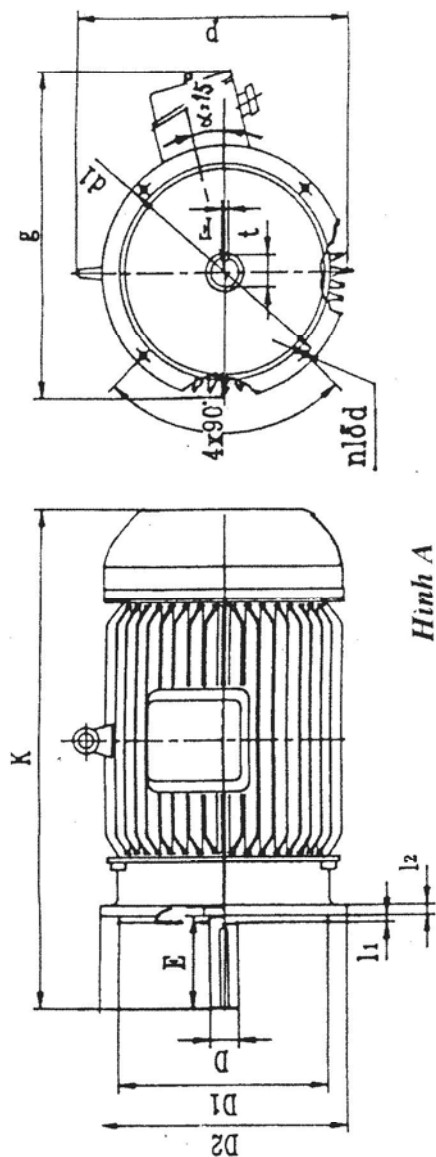
Hình D

ĐỘNG CƠ 3 PHA KIỂU MẶT BÍCH

TT	Kiểu thân	Công suất (kW)				d ₁	d	D ₁	D ₂	D	E	L	l ₁	l ₂	K	g	F	t	p	n	Hình	Ghi chú
		2 cực	4 cực	6 cực	8 cực																	
1	3KB315S (BHD)				75	600	24	550	660	80	170	-2	6	28	1106	757.5	22	85	854	4	D	Bom Hải Dương
2	3KB315S (CKTL)				75							15			1123					8	D	Cơ khí thủy lợi

Kích thước lắp đặt và kích thước chiếm chỗ

Mounting and overall dimensions



Hình A

ĐỘNG CƠ 3 PHA KIỂU MẶT BÍCH

TT	Kiểu thân	Công suất (kW)				d ₁	d	D ₁	D ₂	D	E	l ₁	l ₂	K	g	F	t	p	n	Hình
		2 cực	4 cực	6 cực	8 cực															
1	4KB71A	0,55	0,37				12			19	40	3,5	10	293	196	6	21,5		4	A
2	4KB71B	0,75	0,55			165	11	130	200	18	50			309	223		20,5			
3	3KB90Sa		0,75											344		8	27			
4	3KB90Sb		1,1																	
5	3KB90L			0,75																A
6	3KB112Sa		2,2	1,5		215	14	180	250	28	60	4,0	13	380	275	8	31	257		
7	3KB112Sb		3,0											406						
8	3KB112M	4,0	4,0	2,2										469	328	10	35	295		
9	3KB132S	5,5	5,5			265	15	230	300	32	80		15	507						A
10	3KB132M	7,5	7,5											596	395	12	45	361,5		
11	3KB160S	11	11			300	18	250	350	42	110		16	628	413	14	51,5	393		
12	3KB160M	15	15	7,5		350		300	400	48				656	483	16	59	450,5		
13	3KB180M	18,5	18,5											693,5						A
14	3KB200S	22	22	15										781,5						
15	3KB200La	30	30			400		350	450	55		5,0	20	813	570	18	64	515,5		
16	3KB200Lb	37	37											838						
17	3KB225S		37,40		18,5		19			60	140			904,5	623	20	79,5	549	8	C
18	3KB225M		45	30,33										969	658					
19	3KB250M	55	55																	
20	3KB280S		75	45,55	33,37	500		450	550	75		6,0								
21	3KB280M	90	90							65								618		C